

PHÉP KÉO THEO VÀ TIỀN GIẢ ĐỊNH TRONG NGỮ DỤNG TIẾNG ANH: NHỮNG GIAO THOA LÝ THUYẾT, PHÂN LOẠI VÀ CÁC HỆ QUẢ NGỮ DỤNG

Dương Thế Bảo

Trường Đại học Bạc Liêu

Email: dtbao@blu.edu.vn.

Tóm tắt: Bài viết khảo sát mối quan hệ lý thuyết và ngữ dụng giữa phép kéo theo và tiền giả định trong tiếng Anh - hai cơ chế suy luận giữ vai trò quan trọng trong việc kiến tạo, thương lượng và diễn giải nghĩa trong diễn ngôn. Dựa trên ngữ nghĩa học hiện đại, các mô hình ngữ dụng về tri thức chung và ví dụ từ ngữ liệu, nghiên cứu làm rõ ranh giới giữa hai khái niệm và nhấn mạnh sự tương tác của chúng trong giao tiếp tự nhiên. Phân tích cho thấy việc hiểu rõ các loại suy luận này có ý nghĩa thiết yếu đối với lý thuyết ngôn ngữ, phân tích diễn ngôn, đọc hiểu phản biện, giao tiếp liên văn hóa và giảng dạy tiếng Anh nâng cao, nơi lớp nghĩa hàm ẩn giữ vai trò quan trọng trong hiệu quả giao tiếp.

Từ khóa: Phép kéo theo, tiền giả định, giao thoa lý thuyết.

Nhận bài: 19/01/2026; Biên tập: 20/01/2026; Phản biện: 26/01/2026; Duyệt đăng: 02/02/2026.

1. Đặt vấn đề

Trong nghiên cứu ngôn ngữ học hiện đại, việc phân tích cách con người diễn đạt và hiểu nghĩa không chỉ dừng lại ở lớp nghĩa bề mặt của câu mà còn mở rộng đến các quan hệ suy luận như hàm ý, tiền giả định và những kết luận tất yếu được rút ra từ phát ngôn. Trong số các hiện tượng ngữ dụng quan trọng, phép kéo theo (entailment) và tiền giả định (presupposition) được xem là hai cơ chế cốt lõi định hướng cách người nghe xử lý thông tin và cách người nói tổ chức diễn ngôn.

Theo ngữ nghĩa học truyền thống, phép kéo theo là quan hệ logic trong đó chân trị của một mệnh đề dẫn đến chân trị của mệnh đề khác. Trong khi đó, tiền giả định được hiểu là thông tin nền mà cả người nói và người nghe mặc nhiên chấp nhận để giao tiếp diễn ra hiệu quả. Tuy nhiên, ranh giới giữa hai khái niệm này không phải lúc nào cũng rõ ràng. Nhiều nghiên cứu chỉ ra rằng trong diễn ngôn tự nhiên, các quan hệ suy luận thường phức tạp và có sự giao thoa.

Một số cấu trúc ngôn ngữ vừa mang đặc điểm của phép kéo theo vừa thể hiện tiền giả định, và nhiều tác tử kích hoạt tiền giả định không hoạt động giống nhau trong mọi ngữ cảnh. Điều này cho thấy các suy luận ngữ dụng tồn tại trên một phổ liên tục thay vì hai nhóm tách biệt.

Vì vậy, việc nghiên cứu mối quan hệ giữa phép kéo theo và tiền giả định không chỉ có ý nghĩa lý thuyết mà còn có giá trị thực tiễn đối với phân tích diễn ngôn, giao tiếp liên văn hóa và giảng dạy tiếng Anh nâng cao.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý thuyết của phép kéo theo và tiền giả định

2.1.1. Phép kéo theo trong ngữ nghĩa học hiện đại

Trong truyền thống ngữ nghĩa học hình thức, Donald Davidson (1967) cho rằng phép kéo

theo (entailment) là một quan hệ chân trị (truth-conditional relation) giữa các mệnh đề. Một mệnh đề p được coi là kéo theo q nếu trong mọi trường hợp p đúng thì q cũng đúng. Trong ngôn ngữ tự nhiên, điều này có thể diễn tả qua các mô hình như “nếu... thì...” hoặc “vì... nên...”.

(1) (a) “Coco is a dog” → (b) “Coco an animal”

Trong ví dụ trên, câu (a) bao hàm câu (b) vì nghĩa của từ in nghiêng trong câu (b) là một phần của hoặc nằm trong nghĩa của từ in nghiêng trong câu (a).

Levinson, S. C. (1983) cùng các nhà ngôn ngữ học đã nêu lên đặc trưng quan trọng của phép kéo theo là tính tất yếu (logical necessity) và tính không hủy được (non-cancelability) ⁽²⁾. Người nói không thể phủ nhận mệnh đề kéo theo mà không tự mâu thuẫn với chính mình.

Ví dụ: (2) *Mary bought a car.*

→ *Mary owns a car.*

Chỉ cần hiểu nghĩa của “buy” là có hành động sở hữu sau giao dịch, ta thấy kết luận là tất yếu, không phụ thuộc bối cảnh. Điều này phản ánh bản chất ngữ nghĩa thuần túy của phép kéo theo.

Trong nhiều thập kỷ, phép kéo theo được nghiên cứu chủ yếu dưới góc độ logic mệnh đề và logic vị từ. Tuy nhiên, các luận điểm từ thế kỷ XXI cho thấy phép kéo theo thực tế phức tạp hơn, do nhiều suy luận tưởng như kéo theo thực chất bắt nguồn từ tri thức nền của người nghe. Một ví dụ điển hình là:

(3) *The glass fell and shattered.*

→ *The glass was fragile.*

Đây không phải là kéo theo về mặt ngữ nghĩa mà là suy luận dựa vào tri thức thế giới (world knowledge entailment).

Như vậy, trong cả ba ví dụ trên, chúng ta có thể nhận ra phép kéo theo trong giao tiếp tự nhiên có thể chia thành:

Kéo theo ngữ nghĩa (semantic entailment)

Kéo theo do từ vựng (lexical entailment)

Kéo theo do tri thức nền (pragmatic/world knowledge entailment)

Phân loại này cho thấy ranh giới giữa ngữ nghĩa và ngữ dụng không hoàn toàn tách biệt, mở đường cho việc xem xét mối quan hệ với tiền giả định.

2.1.2. Tiền giả định trong ngữ dụng học

Tiền giả định được hiểu là phần thông tin mà câu nói giả định là đúng để phát ngôn có thể được diễn giải đúng. Theo mô hình của Stalnaker (1999), tiền giả định liên quan trực tiếp đến tri thức chung (common ground) - tập hợp các thông tin mà người nói và người nghe coi là đã biết.

Một điểm quan trọng: tiền giả định không gắn với toàn bộ câu, mà gắn với những tác tử kích hoạt tiền giả định (presupposition triggers) như:

Động từ tri nhận mang tính sự thực (factive verbs): *know, realize, regret...*

Động từ biến đổi trạng thái: *stop, continue, start...*

Trạng từ chỉ lặp lại: *again, still...*

Cấu trúc cleft: *It was John who...*

Ví dụ:

(4) *Laura realized that the meeting was cancelled.*

→ Tiền giả định: *The meeting was cancelled.*

Khác với phép kéo theo, tiền giả định không bị triệt tiêu khi phủ định, ví dụ:

(5) *Laura didn't realize that the meeting was cancelled.*

→ Vẫn tiền giả định: *The meeting was cancelled.*

Đặc tính “sống sót dưới phủ định” (projection under negation) là một trong những dấu hiệu phân biệt quan trọng nhất. Đây là hiện tượng trong đó tiền giả định của một mệnh đề vẫn được duy trì ngay cả khi mệnh đề đó bị đặt dưới dạng phủ định. Theo Karttunen (1973), phủ định không làm vô hiệu hóa nội dung được tiền giả định vì presupposition không thuộc phần nội dung thêm vào mà nằm trong nền tảng thông tin chung mà phát ngôn mặc nhiên dựa vào⁽⁴⁾. Do đó, câu phủ định *Laura didn't realize that the meeting was cancelled* vẫn hàm ý rằng *The meeting was cancelled*. Hiện tượng này cho thấy presupposition có tính “bền vững” (persistence) trước các phép biến đổi cú pháp như câu phủ định, câu hỏi, hay cả câu điều kiện. Tuy nhiên, tiền giả định có thể bị hủy bỏ (canceled) nếu người nói sử dụng các chiến lược diễn ngôn để bác bỏ tiền giả định, ví dụ:

(6) *John stopped smoking - actually, he never smoked at all.*

Ở mệnh đề đầu: John ngừng hút thuốc, chúng ta có tiền giả định: John đã từng hút thuốc. Tuy nhiên sau đó người nói đã tự bác bỏ tiền giả định trước đó: thật ra anh ta chưa từng hút thuốc. Đây là một sự phủ nhận tiền giả định. Như vậy, tiền giả định vừa mang bản chất ngữ nghĩa (do một số từ kích hoạt), vừa có tính linh hoạt ngữ dụng (vì có thể

bị hủy trong ngữ cảnh).

2.2. Quan hệ lý thuyết giữa phép kéo theo và tiền giả định

2.2.1. Hai hiện tượng cùng thuộc hệ thống suy luận ngôn ngữ

Cả phép kéo theo và tiền giả định đều là các quan hệ suy luận gắn với việc diễn giải nghĩa. Nhưng chúng khác nhau căn bản ở ba đặc điểm:

Bảng 1: Sự khác nhau giữa Phép kéo theo và Tiền giả định

Tiêu chí	Phép kéo theo	Tiền giả định
Tính chất	Logic, ngữ nghĩa	Ngữ dụng, dựa tri thức chung
Tính chiếu trong phủ định	Không chiếu	Chiếu mạnh
Khả năng hủy	Không thể	Có thể
Quan hệ với ngữ cảnh	Độc lập	Phụ thuộc mạnh

Tuy nhiên, trong dữ liệu ngôn ngữ tự nhiên, sự phân biệt này không luôn rõ ràng. Một số cấu trúc vừa biểu hiện đặc tính kéo theo vừa giống tiền giả định.

2.2.2. Các vùng giao thoa lý thuyết

(a) Động từ factive:

Động từ factive như *know, realize* vừa mang nội dung ngữ nghĩa tất yếu, vừa chiếu thông tin nền.

(7) *She knows that Paul resigned.*

→Kéo theo: *Paul resigned.*

→ Tiền giả định: *Paul resigned.*

Như vậy, người nghe không thể phân biệt đâu là nghĩa kéo theo và đâu là tiền giả định.

(b) Cấu trúc nhấn mạnh (clefts)

(8) *It was Mike who broke the vase.*

→Kéo theo: *Someone broke the vase.*

→Tiền giả định: *The vase was broken.*

Clefts tạo ra lớp nghĩa kép: vừa chỉ định đối tượng, vừa giả định sự kiện.

(c) Động từ hàm ý nỗ lực (implicative verbs)

(9) *He managed to escape.*

→ Kéo theo: *He escaped.*

→ Tiền giả định nhẹ: *Escaping was difficult* (không tuyệt đối).

Các động từ này nằm chính xác ở ranh giới mờ hồ giữa hai loại suy luận.

2.3. Phân tích ngữ liệu: biểu hiện của phép kéo theo và tiền giả định trong tiếng Anh tự nhiên

2.3.1. Ngữ liệu từ báo chí

Ví dụ (10) *The committee admitted that the policy failed to reduce emissions.*

Tiền giả định: *The policy aimed to reduce emissions.*

Kéo theo: *The policy did not reduce emissions.*

Cấu trúc này cho thấy động từ *admit* vừa mang tính đánh giá vừa kích hoạt thông tin nền.

Ví dụ (11) *The new drug caused several unexpected reactions.*

Kéo theo: *Several reactions occurred.*

Không có tiền giả định mạnh, nhưng người đọc

tự suy ra rằng các phản ứng là tiêu cực - đây không phải là kéo theo hay tiền giả định, mà là suy luận ngữ dụng (pragmatic inference).

2.3.2. *Ngữ liệu từ hội thoại tự nhiên*

Ví dụ (12) A: *Tom stopped working late.*
B: *I didn't know he used to work late.* → Người B phản hồi trực tiếp vào tiền giả định chứ không phải mệnh đề chính. Điều này xác nhận vai trò trung tâm của tiền giả định trong tương tác hội thoại.

Ví dụ (13) A: *If Sarah realizes the deadline changed, she will rewrite the proposal.*

→ Tiền giả định chiếu ra ngoài mệnh đề điều kiện: *The deadline changed.*

Đây là bằng chứng mạnh cho thấy tiền giả định có khả năng chiếu lên toàn phát ngôn.

2.3.3. *Ngữ liệu học thuật (academic writing)*

Ví dụ (14) *The study confirms that language aptitude influences learning outcomes.*

→ Tiền giả định: *There is such a thing as language aptitude.*

→ Kéo theo: *The study collected empirical evidence.*

Trong văn bản khoa học, tiền giả định được dùng để tạo nền tảng tri thức chung, giúp tác giả không phải giải thích từ đầu.

2.4. *Ứng dụng của phép kéo theo và tiền giả định trong dạy học tiếng Anh và phân tích diễn ngôn*

Trong ngôn ngữ học, các hiện tượng suy luận ngôn ngữ như phép kéo theo (entailment) và tiền giả định (presupposition) không còn chỉ được xem là những khái niệm lý thuyết của ngữ nghĩa học hay ngữ dụng học, mà đã trở thành những công cụ thiết thực phục vụ phân tích diễn ngôn, dạy - học ngoại ngữ, phân tích tư duy phản biện và xử lý ngôn ngữ tự nhiên. Việc hiểu rõ cách hai hiện tượng này vận hành trong tiếng Anh giúp người dạy, người học và nhà phân tích diễn ngôn có khả năng tiếp cận văn bản sâu hơn, nhận diện tốt hơn các lớp nghĩa ẩn, tránh hiểu lầm và tăng cường năng lực giao tiếp học thuật.

2.4.1. *Ứng dụng trong phân tích văn bản và diễn ngôn*

Phép kéo theo và tiền giả định thường xuyên xuất hiện trong mọi thể loại văn bản: khoa học, báo chí, chính trị, văn chương, quảng cáo và hội thoại hàng ngày. Khi người đọc hoặc người nghe nắm vững hai khái niệm này, họ có khả năng giải mã cấu trúc suy luận của văn bản, từ đó hiểu đầy đủ hơn dụng ý của người viết.

Một ví dụ đơn giản về phân tích diễn ngôn là: (15) *The government admitted that the early warning system failed.*

Ở đây, động từ *admitted* kích hoạt tiền giả định rằng "hệ thống cảnh báo sớm không đạt hiệu quả". Đồng thời, người đọc cũng rút ra một phép kéo theo: nếu thừa nhận thất bại, nghĩa là đã có đánh giá hoặc dữ liệu chứng minh điều đó. Khi phân tích

diễn ngôn chính trị, việc nhận diện những lớp nghĩa này giúp người đọc hiểu được chiến lược ngôn ngữ của cơ quan phát ngôn.

Trong văn bản học thuật, phép kéo theo và tiền giả định đóng vai trò tổ chức luận điểm. Xét ví dụ: (16) *This study confirms that vocabulary size significantly affects reading comprehension.*

Tiền giả định ở đây là "vocabulary size là một biến có thực và có thể đo lường", trong khi phép kéo theo là "nghiên cứu đã thu thập và phân tích dữ liệu thực nghiệm". Người đọc có thể kiểm chứng chất lượng nghiên cứu bằng cách phân tích các suy luận này.

Như vậy, ứng dụng đầu tiên của hai hiện tượng ngữ dụng này nằm ở khả năng mở rộng chiều sâu phân tích, giúp người học tiếp cận văn bản với sự tinh tế và chính xác hơn.

2.4.2. *Ứng dụng trong dạy học tiếng Anh nâng cao*

Đối với người học tiếng Anh trình độ trung cao (B2 - C1) và đặc biệt ở bậc đại học, tiền giả định và phép kéo theo có vai trò quan trọng trong:

- phát triển năng lực đọc hiểu sâu,
- phân tích lập luận,
- giao tiếp học thuật,
- và viết luận theo chuẩn quốc tế.

2.4.2.1. *Nâng cao năng lực đọc hiểu*

Người học có thể:

- nhận ra những gì được nói trực tiếp,
- những gì được giả định,
- những gì bắt buộc rút ra từ câu,
- và những gì chỉ là suy luận dựa vào tri thức nền.

Điều này giúp họ tránh hiểu lầm khi đọc văn bản phức tạp.

2.4.2.2. *Ứng dụng trong nghe - nói*

Tiền giả định thường xuất hiện trong hội thoại khi người nói muốn thể hiện thái độ lịch sự, né tránh trực tiếp hoặc giảm mức độ xung đột.

2.4.2.3. *Ứng dụng trong viết học thuật*

Trong bài luận và nghiên cứu khoa học, tiền giả định và phép kéo theo giúp:

- xây dựng lập luận logic,
- tránh diễn giải vòng vo,
- truyền đạt thông tin ngắn gọn,
- kiểm soát mức độ chắc chắn của lập luận.

2.5. *Tác động ngữ dụng trong diễn ngôn tiếng Anh*

Hiện tượng tiền giả định và phép kéo theo không chỉ vận hành trong phạm vi cấu trúc câu mà còn tạo ra những hiệu ứng quan trọng đối với cách diễn ngôn được hình thành và diễn giải. Chúng tham gia vào quá trình tổ chức thông tin, định hình lập luận và ảnh hưởng tới cách người nghe tiếp cận thông điệp. Việc nhận diện đúng các tác động này giúp làm rõ cách người nói điều phối hội thoại, cách văn bản xây dựng lập luận và cách nghĩa ngầm được triển khai trong các loại diễn ngôn khác nhau.

2.5.1. *Vai trò trong điều phối thông tin (Information Management)*

Theo Clark & Haviland (1977), diễn ngôn được dẫn dắt bởi việc quản lý thông tin chung, trong đó presupposition xác lập thông tin nền, còn entailment hỗ trợ người nghe xây dựng mô hình diễn ngôn. Trong giao tiếp tự nhiên, người nói thường dựa vào common ground để lược bỏ những phần thông tin đã biết. Tiền giả định là cơ chế then chốt giúp thực hiện điều này.

2.5.2. Vai trò trong lập luận (Argumentation)

Tiền giả định và phép kéo theo là hai cơ chế quan trọng trong cấu trúc lập luận, đặc biệt trong văn bản học thuật và báo chí.

a. Tiền giả định trong lập luận gián tiếp

Tiền giả định thường được dùng để củng cố lập luận mà không cần nêu toàn bộ lý lẽ, bằng cách đưa thông tin vào phần nền.

b. Phép kéo theo trong lập luận logic

Phép kéo theo hoạt động mạnh trong các luận cứ logic khi một mệnh đề tất yếu dẫn tới mệnh đề khác, giúp củng cố lập luận.

2.5.3. Vai trò trong định hướng diễn ngôn (Discourse Framing)

Trong nhiều loại diễn ngôn như báo chí, quảng cáo và truyền thông, tiền giả định và phép kéo theo có thể định hướng cách người đọc hiểu thông điệp.

a. Tiền giả định trong định khung diễn ngôn

Tiền giả định có khả năng đưa một giả định vào thông tin nền, khiến người đọc ít có xu hướng chất vấn.

b. Phép kéo theo và hiệu ứng định hướng

Theo Cruse (2004), entailment giúp người nghe bổ sung thông tin vào mô hình diễn ngôn, thu hẹp khả năng diễn giải và thúc đẩy cách hiểu cụ thể.

Như vậy, tiền giả định và phép kéo theo giữ vai trò quan trọng trong vận hành diễn ngôn tiếng Anh, góp phần tổ chức thông tin, định hướng lập luận và ảnh hưởng đến cách tiếp nhận thông điệp.

3. Kết luận

Nghiên cứu cho thấy phép kéo theo và tiền giả định tuy thuộc hai lĩnh vực lý thuyết khác nhau nhưng có sự tương tác phức tạp trong giao tiếp tự nhiên. Phép kéo theo phản ánh quan hệ logic tất yếu, trong khi tiền giả định liên quan đến tri thức chung giúp duy trì tính mạch lạc của diễn ngôn. Tuy nhiên, dữ liệu cho thấy ranh giới giữa hai hiện tượng đôi khi mờ nhạt, đặc biệt trong các cấu trúc factive, cleft hoặc động từ hàm ý nỗ lực. Điều này cho thấy các cơ chế suy luận tồn tại trên một phổ liên tục thay vì hai phạm trù tách biệt.

Nghiên cứu cũng nhấn mạnh vai trò của tiền giả định trong quản lý thông tin và xây dựng lập luận, trong khi phép kéo theo hỗ trợ người nghe suy luận và tái tạo ý nghĩa. Việc hiểu rõ mối quan hệ này có ý nghĩa đối với phân tích diễn ngôn, giảng dạy tiếng Anh nâng cao, dịch thuật và giao tiếp liên văn hóa. Nghiên cứu cũng gợi mở các hướng tiếp theo như khảo sát thực nghiệm, đối chiếu liên ngôn ngữ và ứng dụng trong xử lý ngôn ngữ tự nhiên ■

Tài liệu tham khảo

[1]. Donald Davidson (1967). *Truth and Meaning*. Cambridge University Press.
 [2]. Levinson, S. C. (1983). *Pragmatics*. Cambridge University Press.
 [3]. Stalnaker, R. (1999). *Context and Content: Essays on Intentionality in Speech and Thought*. Oxford University Press. (pp. 47-62)
 [4]. Lauri Karttunen (1973). *Presuppositions of Compound Sentences*. *Linguistic Inquiry*, Vol. 4, No. 2 (Spring, 1973), pp. 169 - 193. The MIT Press
 [5]. Clark, H.H. - Haviland, S.E. (1977). *Comprehension and The Given-New Contract*. Adflex Publishing Corporation.
 [6]. D. A. Cruse (2004). *Meaning in Language: An Introduction to Semantics and Pragmatics*. Oxford University Press.

Entailment and Presupposition in English Pragmatics: Theoretical Intersections, Classifications, and Pragmatic Implications

Duong The Bao
 Bac Lieu University
 Email: dtbao@blu.edu.vn.

Abstract: This article examines the theoretical and pragmatic relationship between entailment and presupposition in English—two inferential mechanisms that play a crucial role in constructing, negotiating, and interpreting meaning in discourse. Drawing on contemporary semantic theory, pragmatic models of shared knowledge, and examples from linguistic data, the study clarifies the conceptual boundaries between these two notions and highlights their interaction in natural communication. The analysis shows that understanding these types of inference is essential for linguistic theory, discourse analysis, critical reading comprehension, intercultural communication, and advanced English language teaching, where implicit meaning plays a significant role in communicative effectiveness.
Keywords: Entailment, presupposition, Theoretical Intersections.